

Số: /QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục
của Trường Đại học Đồng Tháp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 156/NQ-HĐT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1973/QĐ-ĐHĐT ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp ban hành Quy định Bảo đảm chất lượng của Trường Đại học Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Bảo đảm chất lượng, trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban giám hiệu;
- Đăng D-Office Trường;
- Lưu: VT, BĐCL(D).

HIỆU TRƯỞNG

Hồ Văn Thống

QUY ĐỊNH

Đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của Trường Đại học Đồng Tháp
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHĐT ngày tháng 5 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định mục đích, nguyên tắc, nội dung, hình thức, quy trình và việc tổ chức thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục (CSGD) và chương trình đào tạo (CTĐT) cao đẳng Giáo dục Mầm non, đại học, sau đại học (sau đây gọi tắt là CTĐT) của Trường Đại học Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là Trường ĐHĐT).

2. Quy định này áp dụng cho các cá nhân, đơn vị thuộc Trường ĐHĐT; người học trong toàn Trường ĐHĐT.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Đối sánh* là hoạt động đối chiếu, so sánh chất lượng CTĐT, chất lượng các lĩnh vực hoạt động của Trường ĐHĐT với một CSGD khác được lựa chọn.

2. *Đối sánh nội bộ* là quá trình đối chiếu, so sánh chỉ số chất lượng các hoạt động bên trong giữa các CTĐT và giữa các năm.

3. *Đối sánh ngoài* là quá trình đối chiếu, so sánh có hệ thống chỉ số chất lượng hoạt động của Trường ĐHĐT với các CSGD trong nước và nước ngoài có sự tương đồng về định hướng đào tạo, ngành đào tạo, quy mô đào tạo, thời gian đào tạo. Đối sánh ngoài bao gồm đối sánh trong nước và đối sánh nước ngoài.

4. *Chuẩn CSGD đại học* bao gồm các tiêu chuẩn, tiêu chí là các yêu cầu tối thiểu về điều kiện bảo đảm chất lượng (BĐCL) và chỉ số hoạt động của một CSGD đại học.

5. *So chuẩn* là hoạt động đối chiếu, so sánh kết quả hoạt động thực tế của Trường ĐHĐT, chất lượng thực tế của CTĐT với yêu cầu cần đạt được theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD, CTĐT và Chuẩn CSGD đại học hiện hành.

6. *Chất lượng giáo dục* là sự đáp ứng mục tiêu mà Trường ĐHĐT đề ra, đảm bảo các yêu cầu về mục tiêu giáo dục của Luật Giáo dục đại học, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

7. *Cải tiến chất lượng* là hoạt động được thực hiện thường xuyên để khắc phục những tồn tại, hạn chế, đồng thời phát huy những điểm mạnh trong các lĩnh vực hoạt động và các CTĐT của Trường ĐHĐT được xác định sau khi đối sánh/tự đánh giá/đánh giá ngoài nhằm liên tục nâng cao chất lượng giáo dục.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu của hoạt động đối sánh, so chuẩn

1. Mục đích: Việc đối sánh, so chuẩn được thực hiện nhằm đánh giá đúng thực trạng chất lượng các lĩnh vực hoạt động và các CTĐT của Trường ĐHĐT; làm căn cứ

để đưa ra giải pháp thực hiện hoạt động cải tiến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCD).

2. Yêu cầu: Quá trình thực hiện và kết quả đối sánh, so chuẩn phải đảm bảo tính chính xác, trung thực, khách quan, khoa học, đầy đủ các thông tin theo yêu cầu; các giải pháp cải tiến chất lượng phải có tính khả thi.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện đối sánh, so chuẩn

1. Việc đối sánh, so chuẩn được thực hiện dựa trên các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; các tổ chức nước ngoài hợp pháp về kiểm định chất lượng giáo dục, đối sánh và xếp hạng đại học; số liệu đối sánh phải tương ứng về thời gian.

2. Đối tác lựa chọn để đối sánh chất lượng các lĩnh vực hoạt động của Trường ĐHĐT và đối sánh chất lượng các CTĐT phải đảm bảo tiêu chí quy định; khuyến khích lựa chọn đối tác có chỉ số đối sánh phù hợp cao hơn, tạo động lực phấn đấu nâng cao chất lượng.

3. Hoạt động đối sánh tuân thủ chu trình cải tiến chất lượng liên tục PDCA (Plan, Do, Check, Act), được triển khai trên nền tảng văn hóa chất lượng của Trường ĐHĐT.

4. Ngoài việc đối sánh với các CSGD đại học và CTĐT khác (đối sánh ngoài), các đơn vị chức năng còn phải thực hiện đối sánh nội bộ về chất lượng hoạt động theo thời gian và giữa các ngành đào tạo.

Chương II

TIÊU CHÍ VÀ NỘI DUNG ĐỐI SÁNH, SO CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Điều 5. Tiêu chí lựa chọn đối tác để thực hiện đối sánh chất lượng

1. CSGD và CTĐT được lựa chọn để đối sánh chất lượng phải được công nhận đạt chuẩn chất lượng (đã được kiểm định đạt chuẩn chất lượng trong nước hoặc quốc tế).

2. CSGD đại học trong nước được lựa chọn để đối sánh chất lượng là loại hình trường công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân, có sự tương đồng về định hướng đào tạo, ngành đào tạo, quy mô giảng viên, quy mô người học và phạm vi tuyển sinh.

3. CSGD đại học của nước ngoài được lựa chọn để đối sánh chất lượng phải thuộc các nước có nền giáo dục tiên bộ, ưu tiên trường đại học có thứ hạng cao trong khu vực Đông Nam Á (ưu tiên trường tham gia mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á - AUN), có cơ cấu giáo dục tương đồng, cùng lĩnh vực đào tạo với Trường ĐHĐT.

4. CTĐT được lựa chọn đối sánh chất lượng phải có cùng trình độ, ngành/nhóm ngành và định hướng đào tạo, thuộc các CSGD đại học uy tín ở trong nước hoặc nước ngoài.

5. CTĐT của Trường ĐHĐT được lựa chọn để đối sánh nội bộ phải có cùng trình độ, cùng nhóm ngành, có sự tương đồng về quy mô đào tạo.

Điều 6. Các nội dung được lựa chọn đối sánh chất lượng các hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp

1. Tổ chức bộ máy, nhân sự.
2. Hoạt động đào tạo.
3. Nghiên cứu khoa học.

4. Hợp tác quốc tế.
5. Kết quả tài chính.
6. Cơ sở vật chất.
7. Phục vụ cộng đồng.

(Nội dung chi tiết Phụ lục I)

Điều 7. Các nội dung được lựa chọn đối sánh chất lượng trong chương trình đào tạo của Trường Đại học Đồng Tháp

1. Nhân sự.
2. Đào tạo.
3. Nghiên cứu khoa học.
4. Hợp tác quốc tế.
5. Phục vụ cộng đồng.
6. Cơ sở vật chất.

(Nội dung chi tiết Phụ lục II)

Điều 8. Nội dung so chuẩn chất lượng

1. So chuẩn với Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 *(nội dung chi tiết tại Phụ lục III)*.
2. So chuẩn với Chuẩn CSGD đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 *(nội dung chi tiết Phụ lục IV)*.
3. So chuẩn với Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 *(nội dung chi tiết Phụ lục V)*.

Chương III

HÌNH THỨC VÀ QUY TRÌNH ĐỐI SÁNH, SO CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Điều 9. Hình thức đối sánh và so chuẩn

1. Đối sánh nội bộ: Mỗi đơn vị thuộc Trường ĐHTT thực hiện đối sánh số liệu giữa các năm; thực hiện đối sánh số liệu giữa các CTĐT của Trường ĐHTT. Hoạt động đối sánh nội bộ do các đơn vị thuộc Trường ĐHTT phối hợp thực hiện theo quy trình.
2. Đối sánh ngoài: Lựa chọn một số nội dung hoạt động của Trường ĐHTT đối sánh với các CSGD đại học khác và đối sánh dữ liệu CTĐT của các ngành thuộc Trường ĐHTT với CTĐT của các CSGD đại học khác theo định kỳ. Hoạt động đối sánh ngoài do các đơn vị thuộc Trường ĐHTT dưới sự chủ trì của Phòng BĐCL tổ chức thực hiện theo quy trình đối sánh ngoài.
3. So chuẩn: So sánh kết quả hoạt động của Trường ĐHTT hoặc kết quả chất lượng CTĐT với các yêu cầu cần đạt được của bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD, CTĐT và Chuẩn CSGD đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 10. Quy trình thực hiện đối sánh các hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp

1. Quy trình đối sánh nội bộ

a) Bước 1: Phòng BĐCL xây dựng kế hoạch đối sánh, xác định phương pháp, nội dung, chỉ số, tiêu chí, thời điểm thu thập số liệu của năm học vừa qua hoặc các năm trước đó đối với các nội dung cần đối sánh. Các số liệu này cần có sự kiểm dò trước khi thực hiện đối sánh.

b) Bước 2. Đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ tiến hành thu thập, phân tích, đánh giá, thống kê. Trưởng đơn vị ký xác nhận vào tất cả các biểu mẫu do đơn vị phụ trách. Toàn bộ biểu mẫu kèm dữ liệu chuyển về Phòng BĐCL để tổng hợp.

c) Bước 3. Phân tích dữ liệu và viết báo cáo đối sánh.

d) Bước 4. Tổ chức cuộc họp/hội nghị/hội thảo hoặc gửi báo cáo đối sánh cho các bên liên quan để tiếp nhận ý kiến đóng góp. Báo cáo đối sánh phải xác định được giải pháp cải tiến tiếp theo nhằm nâng cao chất lượng.

đ) Bước 5: Trưởng đơn vị thuộc Trường ĐHTT triển khai thực hiện kế hoạch cải tiến đã được phê duyệt.

2. Quy trình đối sánh ngoài

a) Bước 1: Phòng BĐCL xây dựng kế hoạch đối sánh, xác định các đối tác (trong và ngoài nước), nội dung, chỉ số, tiêu chí, cách thức và thời điểm đối sánh các lĩnh vực hoạt động của Trường ĐHTT.

b) Bước 2: Ban giám hiệu xem xét và quyết định đối tác.

c) Bước 3: Phòng BĐCL liên hệ gửi văn bản đến đối tác để thống nhất nội dung, chỉ số, tiêu chí, cách thức và thời điểm đối sánh.

d) Bước 4: Phòng BĐCL là đầu mối thu thập dữ liệu từ đối tác và dữ liệu từ các đơn vị thuộc Trường ĐHTT cung cấp số liệu về lĩnh vực đơn vị phụ trách.

đ) Bước 5. Các đơn vị và cá nhân được phân công thực hiện đối sánh tiến hành phân tích số liệu và viết báo cáo đối sánh.

e) Bước 6. Tổ chức họp/hội nghị/hội thảo hoặc gửi báo cáo đối sánh cho các bên liên quan để đóng góp ý kiến. Báo cáo đối sánh phải xác định được giải pháp cải tiến tiếp theo để nâng cao chất lượng.

g) Bước 7: Trưởng đơn vị thuộc Trường ĐHTT triển khai kế hoạch cải tiến đã được phê duyệt.

Điều 11. Quy trình thực hiện so chuẩn

1. Bước 1: Phòng BĐCL xây dựng, triển khai kế hoạch so chuẩn, xác định bộ chuẩn, phương pháp, nội dung, chỉ số, tiêu chí, thời điểm thu thập số liệu. Các số liệu cần có sự kiểm dò trước khi thực hiện so chuẩn.

2. Bước 2: Trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm triển khai kế hoạch so chuẩn với bộ chuẩn đã được phê duyệt.

3. Bước 3: Trưởng các đơn vị báo cáo kết quả so chuẩn với bộ chuẩn đã lựa chọn về đơn vị đầu mối. Báo cáo kết quả so chuẩn phải xác định được các giải pháp cải tiến tiếp theo để nâng cao chất lượng.

4. Bước 4: Trường đơn vị thuộc Trường ĐHĐT triển khai kế hoạch cải tiến đã được phê duyệt.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân trong việc thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục

1. Trách nhiệm của Hiệu trưởng: Hiệu trưởng chịu trách nhiệm chỉ đạo thống nhất, toàn diện đối với hoạt động đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Trách nhiệm của Phòng Bảo đảm chất lượng

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch và triển khai đối sánh, so chuẩn các hoạt động của Trường ĐHĐT và chất lượng các CTĐT đảm bảo các nội dung Điều 6, Điều 7, Điều 8 và các tiêu chí tại Phụ lục I, II, III, IV, V của Quy định này.

b) Tham mưu triển khai lựa chọn, xác định đối tác để thực hiện đối sánh chất lượng các hoạt động của Trường ĐHĐT.

c) Thu thập dữ liệu đối sánh, so chuẩn từ các đơn vị, làm cơ sở xây dựng báo cáo kết quả đối sánh, so chuẩn chất lượng các hoạt động của Trường ĐHĐT.

d) Thực hiện việc đối sánh về tuyển sinh, nhập học và so chuẩn chất lượng hoạt động của Trường ĐHĐT về hệ thống BĐCL bên trong.

đ) Chủ trì xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng của Trường ĐHĐT và giám sát thực hiện.

e) Tổng hợp kết quả thực hiện đối sánh, so chuẩn và kế hoạch cải tiến chất lượng của các đơn vị báo cáo Hiệu trưởng.

g) Thực hiện lưu trữ, bảo mật dữ liệu đối sánh, so chuẩn theo quy định.

3. Trách nhiệm của Phòng Đào tạo và Phòng Đào tạo sau đại học

a) Xây dựng kế hoạch đối sánh, so chuẩn chất lượng các hoạt động đào tạo đảm bảo các nội dung Điều 6, Điều 7, Điều 8 và các tiêu chí tại Phụ lục I, II, III, IV, V của Quy định này.

b) Phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện việc đối sánh, so chuẩn chất lượng hoạt động đào tạo.

c) Thực hiện việc đối sánh, so chuẩn chất lượng hoạt động của Trường ĐHĐT về lĩnh vực đào tạo và đào tạo sau đại học; xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu đối sánh, so chuẩn.

4. Trách nhiệm của Phòng Tổ chức cán bộ

a) Thực hiện việc đối sánh, so chuẩn chất lượng hoạt động của Trường ĐHĐT về lĩnh vực nhân sự đảm bảo các nội dung Điều 6, Điều 7, Điều 8 và các tiêu chí tại Phụ lục I, II, III, IV, V của Quy định này.

b) Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện cải tiến chất lượng lĩnh vực nhân sự dựa trên việc phân tích số liệu đối sánh, so chuẩn.

c) Cung cấp thông tin, dữ liệu cần thiết về lĩnh vực đơn vị phụ trách phục vụ việc đối sánh, so chuẩn các CTĐT.

5. Trách nhiệm của Phòng Hành chính - Tổng hợp

a) Thực hiện việc so chuẩn lĩnh vực BĐCL về chiến lược và quản trị của Trường ĐHĐT đảm bảo các nội dung Điều 8 và tiêu chí tại Phụ lục III, IV của Quy định này.

b) Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn.

c) Cung cấp thông tin, dữ liệu cần thiết về lĩnh vực đơn vị phụ trách phục vụ việc đối sánh, so chuẩn các CTĐT.

6. Trách nhiệm của Phòng Khoa học và Công nghệ

a) Thực hiện việc đối sánh, so chuẩn chất lượng hoạt động của Trường ĐHĐT về lĩnh vực khoa học công nghệ (KH-CN) đảm bảo các nội dung Điều 6, Điều 7, Điều 8 và các tiêu chí tại Phụ lục I, II, III, IV, V của Quy định này.

b) Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện cải tiến chất lượng lĩnh vực KH-CN dựa trên việc phân tích số liệu đối sánh, so chuẩn.

c) Cung cấp thông tin, dữ liệu cần thiết về lĩnh vực KH-CN phục vụ việc đối sánh, so chuẩn các CTĐT.

7. Trách nhiệm của Phòng Hợp tác quốc tế

a) Thực hiện việc đối sánh, so chuẩn chất lượng hoạt động của Trường ĐHĐT về lĩnh vực hợp tác quốc tế (HTQT) đảm bảo các nội dung Điều 6, Điều 7, Điều 8 và các tiêu chí tại Phụ lục I, II, III, IV của Quy định này.

b) Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện cải tiến chất lượng lĩnh vực HTQT dựa trên việc phân tích số liệu đối sánh, so chuẩn.

c) Cung cấp thông tin, dữ liệu cần thiết về lĩnh vực HTQT phục vụ việc đối sánh, so chuẩn các CTĐT.

8. Trách nhiệm của Phòng Kế hoạch - Tài chính

a) Thực hiện việc đối sánh, so chuẩn chất lượng hoạt động của Trường ĐHĐT về lĩnh vực tài chính đảm bảo các nội dung Điều 6, Điều 8 và các tiêu chí tại Phụ lục I, II, III, IV của Quy định này.

b) Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện cải tiến chất lượng lĩnh vực tài chính dựa trên việc phân tích số liệu đối sánh, so chuẩn.

c) Cung cấp thông tin, dữ liệu cần thiết về lĩnh vực tài chính phục vụ việc đối sánh, so chuẩn các CTĐT.

9. Trách nhiệm của Phòng Công tác sinh viên và Truyền thông

a) Thực hiện việc đối sánh, so chuẩn chất lượng hoạt động của Trường ĐHĐT về hoạt động hỗ trợ người học và lĩnh vực kết nối, phục vụ cộng đồng đảm bảo nội dung Điều 6, Điều 7, Điều 8 và các tiêu chí tại Phụ lục I, II, III, IV, V của Quy định này.

b) Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện cải tiến chất lượng hoạt động hỗ trợ người học và lĩnh vực kết nối, phục vụ cộng đồng dựa trên việc phân tích số liệu đối sánh, so chuẩn.

c) Cung cấp thông tin cần thiết về hoạt động hỗ trợ người học và lĩnh vực kết nối, phục vụ cộng đồng phục vụ việc đổi mới, so chuẩn các CTĐT.

10. Trách nhiệm của Phòng Thiết bị và Xây dựng cơ bản, Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng, Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm

a) Thực hiện việc đổi mới, so chuẩn chất lượng hoạt động của Trường ĐHĐT về lĩnh vực cơ sở vật chất đảm bảo nội dung Điều 6, Điều 7, Điều 8 và các tiêu chí tại Phụ lục I, II, III, IV, V của Quy định này.

b) Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện cải tiến chất lượng lĩnh vực cơ sở vật chất dựa trên việc phân tích số liệu đổi mới, so chuẩn.

c) Cung cấp thông tin cần thiết về lĩnh vực cơ sở vật chất phục vụ việc đổi mới, so chuẩn các CTĐT.

11. Trách nhiệm của Trường sư phạm và các khoa thuộc Trường ĐHĐT

a) Xây dựng kế hoạch đổi mới, so chuẩn các CTĐT do đơn vị phụ trách đảm bảo nội dung Điều 7, Điều 8 và các tiêu chí tại Phụ lục II, V của Quy định này.

b) Thực hiện triển khai lựa chọn, xác định đối tác để thực hiện đổi mới, so chuẩn chất lượng CTĐT.

c) Thực hiện triển khai đổi mới, so chuẩn chất lượng các CTĐT.

d) Xây dựng kế hoạch cải tiến và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu đổi mới, so chuẩn.

đ) Báo cáo kết quả cho Hiệu trưởng thông qua đầu mối là Phòng BĐCL.

12. Các đơn vị trong Trường ĐHĐT có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu khi có yêu cầu của đơn vị chủ trì để thực hiện việc đổi mới, so chuẩn.

Điều 13. Bảo mật số liệu, lưu trữ và sử dụng kết quả đổi mới, so chuẩn

1. Dữ liệu, kết quả đổi mới, so chuẩn phải được bảo mật, lưu trữ theo quy định của Trường ĐHĐT và được lưu tại Phòng BĐCL.

2. Dữ liệu, kết quả đổi mới, so chuẩn được sử dụng vào mục đích cải tiến chất lượng sau khi có sự phê duyệt của Hiệu trưởng. Các đơn vị, cá nhân không được tự ý cung cấp dữ liệu kết quả đổi mới, so chuẩn cho bất cứ tổ chức và cá nhân nào khi chưa có sự đồng ý của Hiệu trưởng.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, Quy định này có thể được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với các quy định mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thực tế hoạt động của Trường ĐHĐT. Nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các đơn vị và cá nhân phản ánh cho Ban Giám hiệu (thông qua Phòng BĐCL) để kịp thời xử lý./.

PHỤ LỤC I.
NỘI DUNG ĐỐI SÁNH HOẠT ĐỘNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

TT	Nội dung đối sánh	Đối sánh nội bộ	Đối sánh ngoài
1	TỔ CHỨC BỘ MÁY, NHÂN SỰ		
1.1	Cơ cấu tổ chức, số lượng đơn vị thuộc Trường ĐHTT	x	x
1.2	Tổng số viên chức, người lao động	x	x
1.3	Tỷ lệ giảng viên (GV) có trình độ tiến sĩ/tổng số GV	x	x
1.4	Tỷ lệ giáo sư và phó giáo sư/tổng số GV	x	x
1.5	Tỷ lệ viên chức, người lao động đáp ứng các tiêu chuẩn của từng vị trí công tác theo quy định	x	
1.6	Tỷ lệ GV/người học	x	x
1.7	Tỷ lệ nhân viên/người học	x	x
1.8	Tỷ lệ GV được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	x	x
2	HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO		
2.1	Quy mô tuyển sinh và đào tạo đại học, sau đại học	x	x
2.2	Số lượng CTĐT (đại học, thạc sĩ, tiến sĩ), số ngành mở mới	x	x
2.3	Số lượng CTĐT được KĐCL theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế		x
2.4	Số lượng CTĐT giảng dạy bằng Tiếng Anh	x	x
2.5	Tỷ lệ người học thôi học hàng năm/tổng số người học	x	x
2.6	Tỷ lệ người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, quá hạn hàng năm, thời gian tốt nghiệp trung bình	x	x
2.7	Tỷ lệ người học có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp	x	x
2.8	Tỷ lệ người học có việc làm phù hợp ngành đào tạo	x	x
2.9	Mức độ hài lòng của người học về hoạt động giảng dạy của GV	x	
2.10	Mức độ hài lòng của các bên liên quan (người học, cựu người học, người/tổ chức sử dụng lao động) về chất lượng đào tạo	x	
3	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
3.1	Số lượng đề tài KHCN của GV, nghiên cứu viên và người học hằng năm	x	x
3.2	Ngân sách, kinh phí dành cho hoạt động KHCN (tổng và từng loại hoạt động)	x	x
3.3	Tỷ lệ GV và người học tham gia NCKH	x	x
3.4	Tỷ lệ GV hoàn thành định mức NCKH hằng năm	x	x
3.5	Số lượng đề tài KHCN chuyển giao cho các đối tác trong và ngoài CSGD	x	x

TT	Nội dung đối sánh	Đối sánh nội bộ	Đối sánh ngoài
3.6	Tỷ lệ đề tài KHCN có chỉ số tài chính, thị trường được đánh giá cao	x	x
3.7	Số lượng công bố quốc tế (bài báo WoS/Scopus) trên tổng số GV	x	x
3.8	Tỷ lệ công bố trong nước (bài báo)/tổng số GV, tỷ lệ bài báo/cán bộ cơ hữu	x	x
3.9	Số lượng giáo trình và tài liệu tham khảo đã được xuất bản	x	x
3.10	Tỷ lệ đề tài KHCN của viên chức được đánh giá tốt trở lên	x	x
3.11	Số lượng sáng chế, sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích được công nhận	x	x
3.12	Số lượng sản phẩm NCKH được thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao công nghệ và thành lập các đơn vị khởi nghiệp	x	x
3.13	Quy mô, số nhóm nghiên cứu	x	x
4	HỢP TÁC QUỐC TẾ		
4.1	Số chương trình liên kết, hợp tác đào tạo, NCKH	x	x
4.2	Số lượng CTĐT trao đổi người học, chuyên gia với các đối tác nước ngoài	x	x
4.3	Quy mô và lĩnh vực, nội dung hợp tác quốc tế	x	x
4.4	Số lượng chuyên gia và người lao động nước ngoài làm việc tại Trường ĐHĐT	x	x
4.5	Hiệu quả thực hiện các dự án quốc tế đối với Nhà trường và xã hội	x	x
4.6	Tỷ lệ các cam kết, biên bản ghi nhớ được triển khai thực hiện	x	x
4.7	Tỷ lệ các kế hoạch hợp tác quốc tế được thực hiện hiệu quả	x	x
5	KẾT QUẢ TÀI CHÍNH		
5.1	Nguồn thu từ ngân sách nhà nước (cấp cho chi thường xuyên, không thường xuyên, xây dựng cơ bản, ...)	x	x
5.2	Tổng kinh phí thu từ học phí, từ hoạt động KHCN, chuyển giao công nghệ và các nguồn thu hợp pháp khác	x	x
5.3	Mức thu học phí bình quân trên người học	x	x
5.4	Tổng chi thường xuyên	x	x
5.5	Tỷ lệ kinh phí dành cho KHCN của GV và người học trên tổng nguồn thu của nhà trường	x	x
5.6	Tỷ lệ kinh phí dành cho các hoạt động đào tạo của GV và người học trên tổng nguồn thu của Trường ĐHĐT	x	x

TT	Nội dung đối sánh	Đối sánh nội bộ	Đối sánh ngoài
5.7	Chi cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức, người lao động	x	x
5.8	Chi mua sắm, sửa chữa, xây dựng cơ bản, bổ sung nguồn học liệu	x	x
5.9	Tổng chi cho chế độ, chính sách đối với người học	x	x
5.10	Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm	x	x
5.11	Thực hiện nghĩa vụ tài chính, thuế đối với Nhà nước và các quy định của pháp luật về tài chính, kế toán	x	x
6	CƠ SỞ VẬT CHẤT		
6.1	Tỷ lệ diện tích đất/người học	x	x
6.2	Tỷ lệ diện tích sàn/người học	x	x
6.3	Quy mô, diện tích nhà điều hành, hội trường, phòng đa phương tiện, phòng làm việc	x	x
6.4	Số lượng, diện tích, quy mô phòng ở ký túc xá	x	x
6.5	Số lượng, diện tích, quy mô giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập	x	x
6.6	Quy mô, diện tích thư viện; số lượng đầu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo	x	x
6.7	Số lượng, diện tích các khu phục vụ ăn uống (căn tin), phòng chức năng, phòng tự học, phòng nghỉ ngơi cho cán bộ, GV và người học	x	x
6.8	Hệ thống hạ tầng CNTT: Quy mô, số lượng kết nối, chất lượng và phạm vi phủ sóng internet, wifi; hệ thống website của Trường ĐHĐT và các đơn vị	x	x
6.9	Quy mô, số lượng, chất lượng và tỷ lệ máy tính, phương tiện, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo và NCKH	x	x
6.10	Diện tích, quy mô, số lượng sân, nhà thể dục, nhà tập đa năng	x	x
7	PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG		
7.1	Tỷ lệ đề tài KHCN có đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, khu vực và của cả nước	x	x
7.2	Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm về các mối quan hệ, hợp tác liên kết đào tạo, bồi dưỡng, NCKH và chuyển giao công nghệ với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp	x	x
7.3	Số lượng các chương trình thiện nguyện và số lượt người tham gia các hoạt động thiện nguyện được thực hiện hàng năm	x	x

TT	Nội dung đối sánh	Đối sánh nội bộ	Đối sánh ngoài
7.4	Số lượng các công trình tình thương, quà tặng bằng hiện vật đã trao	x	x
7.5	Số lượng hiến máu nhân đạo hàng năm (đơn vị máu), chương trình tình nguyện (khám chữa bệnh, ...)	x	x
7.6	Số chương trình tư vấn tuyển sinh, giới thiệu việc làm và số lượng đơn vị, cá nhân được hỗ trợ	x	x
7.7	Số chương trình bồi dưỡng, tập huấn, cho ngành, cho cộng đồng xã hội, số lượt người tham gia thực hiện và số lượng người được bồi dưỡng, tập huấn	x	x
7.8	Mức độ tác động xã hội của kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng	x	x
7.9	Mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng	x	x

PHỤ LỤC II.
NỘI DUNG ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Nội dung đối sánh	Đối sánh nội bộ	Đối sánh ngoài
1	NHÂN SỰ		
1.1	Số lượng GV cơ hữu	x	x
1.2	Số lượng GV thỉnh giảng/tổng số GV tham gia giảng dạy CTĐT	x	x
1.3	Tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ/tổng số GV	x	x
1.4	Tỷ lệ giáo sư và phó giáo sư/tổng số GV tham gia giảng dạy CTĐT	x	x
1.5	Độ tuổi trung bình của GV cơ hữu tham gia giảng dạy CTĐT	x	x
1.6	Tỷ lệ viên chức, người lao động đáp ứng các tiêu chuẩn của từng vị trí công tác theo quy định	x	
1.7	Tỷ lệ GV/người học	x	x
1.8	Tỷ lệ GV được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm/tổng số GV	x	x
2	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		
2.1	Mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT	x	x
2.2	Bản mô tả CTĐT	x	x
2.3	Số tín chỉ của CTĐT		x
2.4	Cấu trúc, nội dung của CTĐT	x	x
2.5	Phương pháp tiếp cận trong dạy học	x	x
2.6	Đánh giá kết quả học tập	x	x
2.7	Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học	x	x
2.8	Số người học quốc tế theo học CTĐT	x	x
2.9	Tỷ lệ người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn và quá hạn/tổng số người nhập học; thời gian tốt nghiệp trung bình của người học	x	x
2.10	Tỷ lệ người học thôi học hàng năm/tổng số người học	x	x
2.11	Xếp loại tốt nghiệp người học qua các năm	x	
2.12	Tỷ lệ người học có việc làm (làm đúng ngành đào tạo, liên quan đến ngành đào tạo, không liên quan đến ngành đào tạo, tiếp tục học và chưa có việc làm) sau 1 năm tốt nghiệp	x	x
2.13	Tỷ lệ người học có việc làm theo khu vực kinh tế (nhà nước, tư nhân, tự tạo việc làm, doanh nghiệp và các tổ chức nước ngoài)	x	

TT	Nội dung đối sánh	Đối sánh nội bộ	Đối sánh ngoài
2.14	Mức độ hài lòng của các bên liên quan (người học, cựu người học, người/tổ chức sử dụng lao động) về chất lượng đào tạo	x	x
2.15	Mức độ hài lòng của người học, cựu người học về chất lượng, hiệu quả các hoạt động hỗ trợ, tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm	x	
2.16	Mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động về chất lượng người học sau tốt nghiệp	x	
3	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
3.1	Số lượng đề tài KHCN của GV và người học hằng năm	x	x
3.2	Ngân sách, kinh phí dành cho hoạt động KHCN (tổng và từng loại hoạt động) của đơn vị thực hiện CTĐT	x	x
3.3	Tỷ lệ GV và người học của CTĐT tham gia NCKH	x	x
3.4	Tỷ lệ GV hoàn thành định mức NCKH hằng năm	x	x
3.5	Số giải thưởng về KHCN được công bố của người học CTĐT	x	x
3.6	Số lượng đề tài KHCN chuyển giao cho các đối tác trong và ngoài CSGD	x	x
3.7	Tỷ lệ đề tài có chỉ số tài chính, thị trường được đánh giá cao	x	x
3.8	Số lượng, tỷ lệ công bố quốc tế (bài báo WoS/Scopus) của đơn vị thực hiện CTĐT	x	x
3.9	Số lượng, tỷ lệ công bố trong nước (bài báo)/tổng số GV tham gia giảng dạy CTĐT	x	
3.10	Số lượng giáo trình và tài liệu tham khảo đã được xuất bản	x	x
3.11	Số lượng sáng chế, sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích được công nhận	x	x
3.12	Doanh thu từ KHCN và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT	x	
4	HỢP TÁC QUỐC TẾ		
4.1	Số lượng người học quốc tế của CTĐT	x	x
4.2	Số lượng người học gửi ra nước ngoài học tập hằng năm	x	x
4.3	Số lượng chuyên gia giảng dạy và hợp tác NCKH	x	x
4.4	Tỷ lệ các cam kết, biên bản ghi nhớ được triển khai thực hiện tại đơn vị thực hiện CTĐT	x	x
4.5	Tỷ lệ các kế hoạch hợp tác quốc tế được thực hiện hiệu quả của đơn vị thực hiện CTĐT	x	x
5	PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG		
5.1	Tỷ lệ GV tham gia các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn các chương trình phục vụ cho cộng đồng của đơn vị thực hiện CTĐT	x	x

TT	Nội dung đối sánh	Đối sánh nội bộ	Đối sánh ngoài
5.2	Số lượng hiến máu nhân đạo hàng năm (đơn vị máu), chương trình tình nguyện của đơn vị thực hiện CTĐT		
5.3	Số lượng người tham gia chương trình tư vấn tuyển sinh, giới thiệu việc làm cho người học của đơn vị thực hiện CTĐT	x	x
5.4	Số lượng các đơn vị, cá nhân được hỗ trợ từ đơn vị thực hiện CTĐT	x	
5.5	Số lượng các chương trình thiện nguyện và số lượt người tham gia các hoạt động thiện nguyện được thực hiện hằng năm của đơn vị thực hiện CTĐT	x	x
5.6	Số lượng các công trình tình thương, quà tặng bằng hiện vật đã trao hằng năm của đơn vị thực hiện CTĐT	x	x
6	CƠ SỞ VẬT CHẤT		
6.1	Tỷ lệ diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT	x	x
6.2	Số lượng, diện tích, quy mô giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập của đơn vị thực hiện CTĐT	x	x
6.3	Số lượng đầu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo của đơn vị thực hiện CTĐT	x	x
6.4	Tổng số máy tính, phương tiện, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo và NCKH của đơn vị thực hiện CTĐT	x	x

PHỤ LỤC III.
NỘI DUNG SO CHUẨN VỚI TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CẤP CƠ SỞ GIÁO DỤC CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mốc chuẩn
Lĩnh vực 1. Đảm bảo chất lượng chiến lược		
Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa		
1	Quy trình xây dựng, rà soát và phát triển tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá được cải tiến	Ít nhất một lần trong 05 năm theo chu kỳ đánh giá
Tiêu chuẩn 2. Quản trị		
2	Rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận và các văn bản của hệ thống quản trị	Định kỳ hàng năm
3	Nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị được điều chỉnh và được nâng cao năng lực	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý		
4	Các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý được rà soát	Định kỳ hàng năm
5	Cơ cấu lãnh đạo và quản lý được rà soát, đánh giá	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược		
6	Xây dựng các KPIs, các chỉ tiêu phần đầu chính (về nguồn nhân lực, CSVC, tài chính, đào tạo, NCKH và PVCĐ)	Có bộ chỉ số KPIs
Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, CNKH và PVCĐ		
7	Xây dựng kế hoạch rà soát, đánh giá việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực		
8	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên	Ít nhất một lần trong 05 năm theo chu kỳ đánh giá
Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất		
9	Các kế hoạch về tài chính được rà soát, đánh giá và cập nhật	Định kỳ hàng năm
10	Các kế hoạch về CSVC và cơ sở hạ tầng máy tính, hệ thống mạng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm và các thiết bị khác, được rà soát và đánh giá hiệu quả đầu tư	Định kỳ hàng năm
11	Có dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và cơ sở hạ tầng máy tính, hệ thống mạng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm và các thiết bị khác,...	Định kỳ hàng năm
12	Có kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá và nâng cấp CSVC và cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ	Định kỳ hàng năm

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mốc chuẩn
Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại		
13	Triển khai thực hiện các hoạt động đối ngoại theo kế hoạch, thực hiện các thoả thuận đã kí kết	Theo kế hoạch
14	Báo cáo tổng kết, rà soát, đánh giá và cải thiện các hoạt động đối ngoại	Định kỳ hàng năm
Lĩnh vực 2. Đảm bảo chất lượng về hệ thống		
Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong		
15	Rà soát các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng	Ít nhất 2 năm/lần
16	Xây dựng bộ KPIs về các chỉ tiêu phấn đấu để đo lường và đánh giá kết quả công tác đảm bảo chất lượng	Có bộ chỉ số KPIs
Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài		
17	Cán bộ có thể kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục	Có ít nhất 02 viên chức
18	Cán bộ có chứng chỉ/chứng nhận đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục	Có ít nhất 10 viên chức
Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong		
19	Rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong	Định kỳ hàng năm
20	Rà soát, bổ sung, điều chỉnh số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng		
.21	Thực hiện rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng	Ít nhất hai lần trong 05 năm theo chu kỳ đánh giá
Lĩnh vực 3. Đảm bảo chất lượng về thực hiện các chức năng		
Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học		
22	Công tác tuyển sinh được, nhập học được cải tiến và cập nhật	Ít nhất hai lần trong 05 năm theo chu kỳ đánh giá
Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình đào tạo		
23	Rà soát quy trình thiết kế, đánh giá chương trình dạy học	Ít nhất một lần trong 05 năm theo chu kỳ đánh giá
24	Rà soát chương trình dạy học, trong đó có tham khảo các chương trình dạy học tiên tiến trong, ngoài nước và lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan	Ít nhất 02 năm/ lần
Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập		
25	Cải tiến chất lượng, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá người học	Định kỳ hàng năm
26	Điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp với triết lý giáo dục và chuẩn đầu ra	Ít nhất 02 năm/lần

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mốc chuẩn
Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học		
27	Thực hiện rà soát, đánh giá các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học định kỳ	Ít nhất 1 năm/lần
Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học		
28	Thực hiện rà soát, đánh giá chất lượng các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học và lập kế hoạch cải tiến chất lượng	Định kỳ hàng năm
29	Thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả của hệ thống giám sát người học và lập kế hoạch cải tiến chất lượng	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học		
30	Xây dựng bộ KPIs về các chỉ tiêu cụ thể về số lượng và chất lượng nghiên cứu	Có bộ chỉ số KPIs
31	Rà soát, đánh giá việc thực hiện các KPIs làm căn cứ đề xuất, điều chỉnh các kế hoạch KHCN cho từng giai đoạn	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 19. Quản trị tài sản trí tuệ		
32	Triển khai rà soát, đánh giá công tác quản lý tài sản trí tuệ	Ít nhất hai lần trong 05 năm theo chu kỳ đánh giá
Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học		
33	Xây dựng bộ KPIs về các chiến lược, kế hoạch tăng cường hợp tác với các đối tác trong NCKH	Có bộ chỉ số KPIs
34	Rà soát, đánh giá tính hiệu quả và nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp tác (trong đào tạo và NCKH) và từ các đối tác	Ít nhất một lần trong 05 năm theo chu kỳ đánh giá
Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng		
35	Khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về kết quả thực hiện các hoạt động dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng	Ít nhất 75% các bên liên quan hài lòng
Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động		
Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo		
36	Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm sau khi tốt nghiệp	01 năm sau tốt nghiệp: đạt từ 50% trở lên, trong đó 20% phù hợp
Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học		
37	Báo cáo kết quả về loại hình và số lượng các công bố khoa học	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng		
38	Báo cáo kết quả về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường		
39	Báo cáo chỉ số tài chính và thị trường về hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ	Định kỳ hàng năm

PHỤ LỤC IV.
NỘI DUNG SO CHUẨN VỚI BỘ CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC
CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu (*)
1. Tổ chức và quản trị	1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	≤ 06
	1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%
	1.3	Tỉ lệ các chỉ số hoạt động chính được cải thiện	$\geq 50\%$
	1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%
2. Giảng viên	2.1	Tỉ lệ người học trên GV	$\leq 40:1$
	2.2	Tỉ lệ GV cơ hữu trong độ tuổi lao động	$\geq 70\%$
	2.3	Tỉ lệ GV có trình độ tiến sĩ	$\geq 20\%$ (30%)
		- Đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù - Đối với trường đào tạo ngành đặc thù không đào tạo tiến sĩ	$\geq 40\%$ (50%) $\geq 5\%$ (10%)
	- Đối với trường đào tạo ngành đặc thù có đào tạo tiến sĩ	$\geq 10\%$ (15%)	
3. Cơ sở vật chất	3.1	Diện tích đất trên người học (m ²)	(≥ 25)
	3.2	1. Diện tích sàn trên người học (m ²)	$\geq 2,8$
		2. Tỉ lệ GV có chỗ làm việc riêng biệt	$\geq 70\%$
	3.3	1. Số đầu sách trên ngành đào tạo	≥ 40
2. Số bản sách trên người học		≥ 05	
3.4	1. Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến 2. Tốc độ internet trên một nghìn người học (Mbps)	$\geq 10\%$ \geq trung bình tốc độ mạng băng rộng cố định của Việt Nam	
4. Tài chính	4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	≥ 0 và $\leq 30\%$
	4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	≥ 0
5. Tuyển sinh và đào tạo	5.1	1. Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	$\geq 50\%$
		2. Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	$> -30\%$
	5.2	1. Tỉ lệ thôi học	$\leq 10\%$
		2. Tỉ lệ thôi học năm đầu	$\leq 15\%$
	5.3	1. Tỉ lệ tốt nghiệp	$\geq 60\%$
2. Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn		$\geq 40\%$	
5.4	1. Tỉ lệ người học hài lòng với GV	$\geq 70\%$	
	2. Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	$\geq 70\%$	
5.5	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm	$\geq 70\%$	

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu (*)
6. Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo	6.1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ (chỉ áp dụng đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù)	$\geq 5\%$
	6.2	1. Số công bố trên GV - Đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù 2. Số công bố WoS, Scopus trên GV (chỉ áp dụng đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù)	$\geq 0,3$ $\geq 0,6$ $\geq 0,3$
(*) Giá trị trong dấu ngoặc là yêu cầu từ năm 2030			



PHỤ LỤC V.
NỘI DUNG SO CHUẨN VỚI TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CẤP CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mốc chuẩn
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
1	Chuẩn đầu ra của CTĐT được rà soát, điều chỉnh	Ít nhất 02 năm/lần
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo		
2	Bản mô tả CTĐT được rà soát, điều chỉnh và cập nhật	Ít nhất 02 năm/lần
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học		
3	Chương trình dạy học được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	Ít nhất 02 năm/lần
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học		
4	Đề cương chi tiết học phần mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm	100% các học phần
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học		
5	Người học hài lòng về hoạt động công bố, phản hồi kết quả học tập	Ít nhất 75% người học hài lòng
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên		
6	Có kế hoạch phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên		
7	Có kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học		
8	Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật	Định kỳ hàng năm
9	Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn người học được rà soát, đánh giá	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị		
10	Cơ sở vật chất và trang thiết bị được rà soát và bổ sung cho phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng		
11	Rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra	Định kỳ hàng năm

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mốc chuẩn
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra		
12	Xác định, phân tích nguyên nhân và đề xuất các biện pháp khắc phục đối với người học tốt nghiệp trễ tiến độ	Định kỳ hàng năm
13	Xây dựng và triển khai thực hiện các phương án hỗ trợ người học có việc làm sau tốt nghiệp	Định kỳ hàng năm

